

## THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,  
năm học 2023 - 2024

| STT | Nội dung                                                                                      | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                               | Lớp 6                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Lớp 7                                                                 | Lớp 8                                                                 | Lớp 9                                                                  |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                          | HS thuộc địa bàn tuyển sinh đúng tuyển.                                                                                                                                                                                                                                                     | HS thuộc địa bàn tuyển sinh đúng tuyển.                               | HS thuộc địa bàn tuyển sinh đúng tuyển.                               | HS thuộc địa bàn tuyển sinh đúng tuyển.                                |
|     |                                                                                               | Đủ 11 tuổi (sinh năm 2012, có giấy khai sinh hợp lệ, hoàn thành chương trình Tiểu học).                                                                                                                                                                                                     | Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục.                | Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục.                | Đảm bảo lên lớp đúng theo Thông tư 58 của Bộ Giáo dục.                 |
|     |                                                                                               | HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường.                                                                                                                                                                                                                      | HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường | HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường | HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường. |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                             | Thực hiện chương trình hiện hành theo quy định của BộGD&ĐT.                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Thời gian thực học 35 tuần, thực hiện nghỉ lễ, tết đúng theo quy định.                                                                                                                                                                                                                      |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGD&ĐT.                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Lớp 9: 14 môn học; Lớp 8; Lớp 7; Lớp 6: 12 môn học.                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Chương trình đào tạo nhằm phát triển năng lực, phẩm chất và kỹ năng sống cho học sinh.                                                                                                                                                                                                      |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh. | Nhà trường được thành lập trường theo Quyết định số ....., hoạt động theo đúng điều lệ trường Trung học.                                                                                                                                                                                    |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 5 thành viên, ban đại diện lớp có 3-5 thành viên. |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường.                                                                                                                                                                               |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.                                |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.                                                                                                                                                                                                                               |                                                                       |                                                                       |                                                                        |
|     |                                                                                               | Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy.                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                       |                                                                       |                                                                        |

| STT | Nội dung                                                                       | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                    |                                                                                    |                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
|     |                                                                                | Lớp 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lớp 7                                                                              | Lớp 8                                                                              | Lớp 9                        |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục          | Thiết bị dạy học: đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định Bộ GD&ĐT.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                    |                                                                                    |                              |
|     |                                                                                | Có Phòng bộ môn: 4 phòng phục vụ cho giáo viên và học sinh trong công tác dạy và học, trong đó phòng Tin học và phòng Ngoại ngữ 100% máy tính được nối mạng Internet, 30 phòng học có đủ máy chiếu/bảng tương tác, ti vi, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                    |                                                                                    |                              |
|     |                                                                                | Phòng học có đủ bàn ghế cho giáo viên và học sinh, có trang bị hệ thống quạt mát, bàn, ghế, bảng đen, bảng tin, bảng tương tác, bục giảng, hệ thống chiếu sáng, quạt mát, trang trí phòng học đúng quy cách.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                    |                                                                                    |                              |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | <p>*Các lớp 6,7,8 (Chương trình GDPT 2018): Tổng số 1073 học sinh (01 học sinh bị bệnh hiểm nghèo chưa được xếp loại). Số học sinh đạt loại Tốt: 1010, tỉ lệ 94.2%, loại Khá: 29, tỉ lệ 2.71%, loại Đạt: 8, tỉ lệ 0.75%, Chưa Đạt: 1, tỉ lệ 0,09%. Tỉ lệ học sinh đạt kết quả rèn luyện loại tốt vượt cam kết chất lượng 6,42%.</p> <p>* Lớp 9 (chương trình GDPT 2006): Tổng số học sinh 377.</p> <p>Hạnh kiểm: Tỉ lệ học sinh đạt kết quả hạnh kiểm từ loại khá trở lên đạt 100%. Trong đó số học sinh đạt loại Tốt: 373, tỉ lệ 98.94%, loại Khá: 4, tỉ lệ 1.06%. Không có học sinh xếp loại trung bình, yếu. Vượt cam kết chất lượng 7.21%.</p> |                                                                                    |                                                                                    |                              |
|     |                                                                                | <p>* Các lớp 6,7,8 (Chương trình GDPT 2018): Tổng số 1073 học sinh (01 học sinh bị bệnh hiểm nghèo chưa được xếp loại): Số học sinh đạt loại Tốt: 456, tỉ lệ 42,5%, loại Khá: 407, tỉ lệ 38%, loại Đạt: 178, tỉ lệ 16,6%, Chưa Đạt: 31, tỉ lệ 2,9%. Tỉ lệ học sinh đạt kết quả học tập đạt loại Khá Tốt vượt cam kết chất lượng 8%, cao hơn năm học 2022-2023.</p> <p>* Lớp 9 (chương trình GDPT 2006): Tổng số học sinh 377.</p> <p>Số học sinh đạt loại Giỏi: 188, tỉ lệ 49,87%, loại Khá: 150, tỉ lệ 39,79%, loại Đạt: 39, tỉ lệ 10,34%, Trung bình: 0, tỉ lệ 0%. Tỉ lệ học sinh đạt kết quả tập đạt Khá tốt vượt</p>                           |                                                                                    |                                                                                    |                              |
|     |                                                                                | Sức khỏe: chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, tiêm phòng đúng định kỳ; không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                    |                                                                                    |                              |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                         | Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). | Đạt từ 99% trở lên học sinh lên lớp thẳng (sau khi thi lại và rèn luyện trong hè). | 100% được công nhận TN THCS. |
|     |                                                                                | - Duy trì sĩ số 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | - Duy trì sĩ số 100%                                                               | - Duy trì sĩ số 100%                                                               | - Duy trì sĩ số 100%         |

Yên Bái, ngày 20 tháng 10 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thu Hà

**THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở  
và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                               | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |            |            |            |
|------------|----------------------------------------|-------------|-----------------------|------------|------------|------------|
|            |                                        |             | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8      | Lớp 9      |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>1449</b> | <b>399</b>            | <b>365</b> | <b>308</b> | <b>377</b> |
| 1          | Tốt                                    | 1383        | 387                   | 339        | 284        | 373        |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 95,44%      | 96,99%                | 92,88%     | 92,21%     | 94,22%     |
| 2          | Khá                                    | 57          | 12                    | 17         | 24         | 4          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 3,93%       | 3,01%                 | 4,66%      | 7,79%      | 4,94%      |
| 3          | Đạt                                    | 8           | 0                     | 8          | 0          | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0,55%       | 0%                    | 2,19%      | 0%         | 0%         |
| 4          | Chưa đạt                               | 2           | 0                     | 2          | 0          | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 0,14%       | 0%                    | 0,27%      | 0%         | 0%         |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>1449</b> | <b>399</b>            | <b>365</b> | <b>308</b> | <b>377</b> |
| 1          | Giỏi                                   | 644         | 167                   | 163        | 126        | 188        |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 44,4%       | 41,85%                | 44,66%     | 40,91%     | 49,87%     |
| 2          | Khá                                    | 557         | 165                   | 129        | 113        | 150        |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 38,44%      | 41,35%                | 35,34%     | 36,69%     | 39,79%     |
| 3          | Đạt                                    | 217         | 62                    | 62         | 54         | 39         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 14,98%      | 15,54%                | 16,99%     | 17,53%     | 10,34%     |
| 4          | Chưa đạt                               | 31          | 5                     | 11         | 15         | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 2,14%       | 1,25%                 | 3,01%      | 4,87%      | 0%         |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>       | <b>1449</b> | <b>399</b>            | <b>365</b> | <b>308</b> | <b>377</b> |
| 1          | Lên lớp                                | 1447        | 399                   | 363        | 308        | 377        |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 99,86%      | 100%                  | 99,45%     | 100%       | 100%       |
| a          | Học sinh Xuất sắc                      | 22          | 7                     | 11         | 4          | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 1,52%       | 1,75%                 | 3,01%      | 1,3%       | 0%         |
| b          | Học sinh giỏi                          | 644         | 167                   | 163        | 126        | 188        |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 44,4%       | 41,85%                | 44,66%     | 40,91%     | 49,87%     |
| 2          | Thi lại                                | 31          | 5                     | 11         | 15         | 0          |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | 2,14%       | 1,25%                 | 3,01%      | 4,87%      | 0%         |

| STT  | Nội dung                                           | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |            |             |             |
|------|----------------------------------------------------|--------------|-----------------------|------------|-------------|-------------|
|      |                                                    |              | Lớp 6                 | Lớp 7      | Lớp 8       | Lớp 9       |
| 3    | Lưu ban (nghỉ điều trị bệnh)                       | 2            | 0                     | 2          | 0           | 0           |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 0,14%        | 0                     | 0,55%      | 0%          | 0           |
| 4    | Chuyển trường đến/đi                               | đến 27/đi 14 | đến 1/đi 3            | đến 5/đi 5 | đến 11/đi 1 | đến 10/đi 5 |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             |              |                       |            |             |             |
| 5    | Bị đuổi học                                        | 0            | 0                     | 0          | 0           | 0           |
| 6    | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) |              |                       | 0          |             |             |
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi      |              |                       |            |             |             |
| 1    | Cấp huyện                                          |              |                       |            |             |             |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                 | 45/90        |                       |            |             | 45          |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế             | 28           |                       |            |             | 28          |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp          |              |                       |            |             | 377         |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp cả hai hệ    |              |                       |            |             | 377         |
| 1    | Giỏi                                               |              |                       |            |             | 188         |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             |              |                       |            |             | 49,87%      |
| 2    | Khá                                                |              |                       |            |             | 150         |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             |              |                       |            |             | 39,79%      |
| 3    | Trung bình                                         |              |                       |            |             | 39          |
|      | (Tỷ lệ so với tổng số)                             |              |                       |            |             | 10,34%      |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng               | 0            | 0                     | 0          | 0           | 0           |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                     | 766/683      | 218/188               | 202/164    | 149/159     | 198/179     |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                       | 226          | 63                    | 57         | 45          | 61          |

Yên Bái, ngày 20 tháng 10 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đặng Thu Hà**

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO YÊN BÁI  
TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

| STT        | Nội dung                                                                        | SL    | Bình quân | Ghi chú                        |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|--------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                             | 30    |           |                                |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |       |           |                                |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 30    | 47        | Mỗi phòng 48 (m <sup>2</sup> ) |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           |       |           |                                |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   |       |           |                                |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   |       |           |                                |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 4     | 60        | Mỗi phòng 60 (m <sup>2</sup> ) |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 24    |           |                                |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 26/26 |           |                                |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 47/1  |           |                                |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1     |           |                                |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 1     | 7750      |                                |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 1     | 1650      |                                |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |       |           |                                |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 30    | 48        | Mỗi phòng 48 (m <sup>2</sup> ) |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 4     | 60        | Mỗi phòng 60 (m <sup>2</sup> ) |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 1     | 44        |                                |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 1     | 443,5     |                                |
| 5          | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 1     | 25        |                                |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b>                                       | 4     |           |                                |
|            | (Đơn vị tính: bộ)                                                               |       |           |                                |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 4     |           |                                |
| 1,1        | Khối lớp 6                                                                      | 1     |           |                                |
| 1,2        | Khối lớp 7                                                                      | 1     |           |                                |
| 1,3        | Khối lớp 8                                                                      | 1     |           |                                |

|      |                                                                              |    |  |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|
| 1,4  | Khối lớp 9                                                                   | 1  |  |  |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                 | 0  |  |  |
| 2,1  | Khối lớp 6                                                                   | 0  |  |  |
| 2,2  | Khối lớp 7                                                                   | 0  |  |  |
| 2,3  | Khối lớp 8                                                                   | 0  |  |  |
| 2,4  | Khối lớp 9                                                                   | 0  |  |  |
| 3    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                          |    |  |  |
| VIII | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 46 |  |  |
| IX   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                      |    |  |  |
| 1    | Ti vi                                                                        | 1  |  |  |
| 2    | Cát xét                                                                      | 3  |  |  |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                            | 0  |  |  |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                         | 1  |  |  |
| 5    | Đàn                                                                          | 0  |  |  |
| 6    | Máy tính                                                                     | 9  |  |  |

|      | Nội dung                        | Số lượng<br>(m <sup>2</sup> )                    |        |                         |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| X    | Nhà bếp                         | 0                                                |        |                         |
| XI   | Nhà ăn                          | 1                                                |        |                         |
|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 2                  | 1                 | 4      |                             |        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                    |                   |        |                             |        |

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |

Yên Bái, ngày 20 tháng 10 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đặng Thu Hà**

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO YÊN BÁI  
TRƯỜNG THCS QUANG TRUNG

### THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |     |
|-----|------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------|---------|--------|-------------------|-----|-----|-----|
|     |                                                |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III       | Hạng II | Hạng I | Tốt               | Khá | Đạt | Kém |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 55      |                  | 9   | 43 | 2  | 1  |         | 14             | 39      | 2      | 34                | 20  | 0   |     |
| I   | Giáo viên                                      | 45      |                  | 7   | 35 | 3  |    |         | 14             | 30      | 1      | 40                | 5   | 0   |     |
|     | Trong đó số giáo viên dạy môn:                 |         |                  |     |    |    |    |         |                |         |        |                   |     |     |     |
| 1   | Toán                                           | 8       |                  | 2   | 5  | 1  |    |         |                |         |        | 6                 |     |     |     |
| 2   | Lý                                             | 4       |                  | 1   | 3  |    |    |         |                |         |        | 2                 |     |     |     |
| 3   | Hóa                                            | 3       |                  | 1   | 2  |    |    |         |                |         |        | 2                 |     |     |     |
| 4   | Sinh                                           | 4       |                  |     | 1  | 3  |    |         |                |         |        | 3                 |     |     |     |
| 5   | Văn                                            | 8       |                  | 2   | 6  |    |    |         |                |         |        | 6                 | 1   |     |     |
| 6   | Sử                                             | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                |         |        | 2                 |     |     |     |
| 7   | Địa                                            | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                |         |        | 1                 | 1   |     |     |
| 8   | Tiếng anh                                      | 5       |                  | 1   | 4  |    |    |         |                |         |        | 2                 | 1   |     |     |
| 9   | GDCD                                           | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                |         |        | 1                 |     |     |     |
| 10  | Công nghệ                                      | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                |         |        |                   |     |     |     |
| 11  | Thể dục                                        | 3       |                  |     | 3  |    |    |         |                |         |        | 2                 |     |     |     |
| 12  | Âm nhạc                                        | 1       |                  |     |    | 1  |    |         |                |         |        |                   |     |     |     |

|            |                                   |          |  |   |          |          |          |  |  |  |          |   |  |  |
|------------|-----------------------------------|----------|--|---|----------|----------|----------|--|--|--|----------|---|--|--|
| 13         | Mỹ thuật                          | 2        |  |   | 2        |          |          |  |  |  | 1        | 1 |  |  |
| 14         | Tin                               | 1        |  |   | 1        |          |          |  |  |  | 1        | 1 |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>             | <b>3</b> |  |   | <b>3</b> |          |          |  |  |  | <b>3</b> |   |  |  |
| 1          | Hiệu trưởng                       | 1        |  |   | 1        |          |          |  |  |  | 1        |   |  |  |
| 2          | Phó hiệu trưởng                   | 2        |  | 2 |          |          |          |  |  |  | 2        |   |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                  | <b>4</b> |  |   | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>1</b> |  |  |  | <b>4</b> |   |  |  |
| 1          | Nhân viên văn thư                 | 1        |  |   |          | 1        | 1        |  |  |  |          |   |  |  |
| 2          | Nhân viên kế toán                 | 1        |  |   | 1        |          |          |  |  |  |          |   |  |  |
| 3          | Thủ quỹ                           | 0        |  |   |          |          |          |  |  |  |          |   |  |  |
| 4          | Nhân viên y tế                    | 0        |  |   |          | 1        |          |  |  |  |          |   |  |  |
| 5          | Nhân viên thư viện                | 0        |  |   |          |          |          |  |  |  |          |   |  |  |
| 6          | Nhân viên thiết bị,<br>thí nghiệm | 1        |  |   |          |          |          |  |  |  |          |   |  |  |
| 8          | Nhân viên công<br>nghệ thông tin  | 0        |  |   |          |          |          |  |  |  |          |   |  |  |

Yên Bái, ngày 20 tháng 10 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**



**Đặng Thu Hà**

Số: ~~468~~ /BC-THCSQT

Yên Bái, ngày ~~20~~ tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO

### Kết quả thực hiện Quy chế công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT Năm 2023 - 2024

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”.

Thực hiện Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và sửa đổi tại Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện công khai minh bạch tài sản, thu nhập;

Căn cứ Kế hoạch số 359/KH-THCSQT ngày 28/09/2024 về Kế hoạch thực hiện công khai trong nhà trường;

Trường THCS Quang Trung đã thực hiện Quy chế công khai và báo cáo việc thực hiện Quy chế công khai theo thông tư 36, cụ thể như sau:

#### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Nêu khái quát số lượng cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), lớp, học sinh (HS) năm học 2023 - 2024;

- Cán bộ quản lý: 03. Trong đó: Nữ: 03

- Giáo viên dạy lớp: 48.

Năm học 2023 – 2024, trường có 30 lớp học với 1450 học sinh

2. Tình hình chất lượng đội ngũ: Số lượng, tỷ lệ CBQL, GV có trình độ trên chuẩn, đạt chuẩn, dưới chuẩn.

- Số liệu CBGV-NV: 55

- Ban Giám hiệu: 03 nữ. Đạt chuẩn: 1/3; trên chuẩn 2/3. (100%)

- Giáo viên dạy lớp: 48.

Đạt chuẩn: 37/48 (77,1%), trên chuẩn: 9/48 (18,75%)



Dưới chuẩn: 2/48 (4,15%)

3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới của nhà trường năm học 2023 – 2024 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...)

Từ tháng 6/2024 nhà trường tiến hành sửa chữa nhà trường, sơn mới các lớp học. Thay mặt bàn, mặt ghế bị gãy. Thực hiện trang trí cảnh quan nhà trường.

## **II. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VIỆC CÔNG KHAI**

### **1. Công tác quán triệt, chỉ đạo**

Nhà trường đã triển khai tới toàn thể cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong hội đồng nhà trường về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và trách nhiệm về việc thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo. Cán bộ, giáo viên, công nhân viên trong nhà trường nắm chắc và đầy đủ về nội dung công khai, các hình thức công khai và thời điểm công khai.

### **2. Kết quả thực hiện công khai:**

Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung công khai theo quy định tại Điều 5 của Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT đối với trường THCS đó là các biểu mẫu số: 09, 10, 11,12.

#### **2.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:**

##### **a) Cam kết chất lượng giáo dục:**

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập cho học sinh ở nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Đính kèm biểu mẫu 09 của BGD&ĐT).

##### **b) Chất lượng giáo dục thực tế:**

Số học sinh học 1 buổi/ngày là 1450 học sinh.

Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS vào cuối năm học (tháng 5/2024).

Tình hình sức khỏe của học sinh: 1450 học sinh sức khỏe đảm bảo yêu cầu học tập; số học sinh dự xét tốt nghiệp là 377 học sinh. (đính kèm biểu mẫu 10 của BGD&ĐT).

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường có kế hoạch phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi. Duy trì đạt chuẩn quốc gia.

d) Kiểm định nhà trường:

Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá căn cứ vào Thông tư số 18/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 08 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về việc Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường Trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Hướng dẫn số 5932/BGDĐT-QLCL ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông; Hướng dẫn số 135/SGDĐT-QLCL ngày 12 tháng 2 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Yên Bái về việc hướng dẫn thực hiện công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia; Hướng dẫn số 50/PGD&ĐT-CM ngày 05 tháng 4 năm 2019 của PGD&ĐT thành phố Yên Bái về việc hướng dẫn công tác KĐCLGD và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia từ năm 2019.

Thực hiện công khai báo cáo tự đánh giá năm 2024 trong Hội đồng giáo dục trường. Nộp báo cáo tự đánh giá năm 2023 – 2024 cho Sở GD&ĐT.

## **2.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng của nhà trường:**

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp đã được nhà trường công khai đầy đủ trước đội ngũ CB, GV, CNV nhà trường và cha mẹ học sinh. (đính kèm biểu mẫu 11 của BDG&ĐT).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được phân công, công khai rõ ràng trong Hội đồng sư phạm, có niêm yết bảng phân công.

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (đính kèm biểu mẫu 12 của BGD&ĐT).

## **2. 3. Công khai thu chi tài chính: (Đính kèm các biểu mẫu công khai tài chính)**

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách



nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

- Học phí và các khoản thu khác từ người học.

- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai danh sách học sinh được khen thưởng năm học 2023 – 2024.

### **3. Hình thức và thời điểm công khai:**

#### **3.1 Hình thức công khai**

a. Công khai chất lượng và các điều kiện giáo dục:

Nhà trường đã niêm yết tại phòng họp hội đồng, dán bảng công khai đảm bảo thuận tiện cho cán bộ giáo viên và cha mẹ học sinh xem xét.

Kết hợp với việc phổ biến trong cuộc họp cha mẹ học sinh.

Công khai trên Website nhà trường.

b. Công khai tài chính:

Thực hiện công tác công khai tài chính theo đúng quy định của pháp luật.  
Cụ thể:

- Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với ngân sách nhà nước, dự toán ngân sách, ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

- Học phí và các khoản thu khác từ người học.

- Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

- Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai danh sách học sinh được khen thưởng năm học 2023 – 2024

#### 4. Thời điểm công khai:

Vào tháng 9/2024 đã công khai cam kết chất lượng giáo dục; công khai thông tin cơ sở vật chất; công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục và công khai thông tin chất lượng giáo dục vào cuối năm học 2023 – 2024. (Biểu mẫu 12).

Thường xuyên công khai việc thu, chi tài chính trong nhà trường, qua hội đồng sư phạm nhà trường, qua các phiên họp phụ huynh học sinh (phiên họp trưởng Ban đại diện cha mẹ 30 lớp, phiên họp phụ huynh học sinh của 30 lớp). Trên Website nhà trường.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai và thực hiện các nội dung công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của Trường THCS Quang Trung.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Ưu điểm

- Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và PGD&ĐT TP Yên Bái. Đặc biệt là sự ủng hộ nhiệt tình của các bậc phụ huynh cho sự nghiệp giáo dục và luôn có sự phối hợp chặt chẽ, đồng thuận giữa Ban giám hiệu, giáo viên và phụ huynh trong việc thực hiện Quy chế công khai tại nhà trường.

- Nhà trường có đầy đủ các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên về thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục

- Tập thể CBGV, NV nhà trường luôn đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ nhau hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

#### 2. Tồn tại, hạn chế (về nội dung, hình thức, thời điểm công khai)

Không

### IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Không

Trên đây là Báo cáo Kết quả thực hiện Quy chế Công khai theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT; Trường THCS Quang Trung trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT: B/c;

- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đặng Thu Hà**

Số: ~~359~~/KH-THCSQT

Yên Bái, ngày 28 tháng 09 năm 2024

**KẾ HOẠCH**  
**Về việc thực hiện công khai trong nhà trường**  
**Năm học 2024-2025**

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về “Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”.

Thực hiện Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và sửa đổi tại Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính về hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 của Chính phủ, Thông tư số 08/2013/TT-TTCP ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thanh tra Chính phủ về việc thực hiện công khai minh bạch tài sản, thu nhập;

Trường THCS Quang Trung xây dựng kế hoạch công khai thực hiện trong năm học 2024-2025 cụ thể như sau:



**I. Mục đích yêu cầu**

**1. Mục đích**

Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

**2. Yêu cầu**

Việc thực hiện công khai phải đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

Ban chỉ đạo căn cứ vào Quy chế công khai ban hành theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo để lập kế hoạch và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định trong quy chế.

**II. Kế hoạch thực hiện các nội dung công khai**

**1. Các nội dung công khai**

**1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (thực hiện theo Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (Theo Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

## **1. 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục**

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định, (thực hiện theo Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

## **1. 3. Công khai thu chi tài chính:**

### **1.3.1. Tình hình tài chính của nhà trường:**

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp xã hội hóa.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

### **1.3.2. Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học:**

- Mức thu học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học theo công văn hướng dẫn hiện hành.

### **1.3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học:**

- Chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, chi tham quan học tập; mức thu nhập của giáo viên, CBQL, chi thường xuyên, chi đầu tư sửa chữa, chi đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị.

- Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp hàng năm và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc các đối tượng chính sách xã hội (có biểu đính kèm).

- Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

- Công khai kết quả thanh, kiểm tra (nếu có).

## **2. Về hình thức, địa điểm và thời điểm công khai**

### **2.1. Hình thức công khai**

Công khai trong tập thể CB, GV, NV nhà trường trong các cuộc họp Hội đồng giáo dục; họp cha mẹ học sinh toàn trường; sơ kết học, tổng kết trước học sinh toàn trường.

Niêm yết công khai tại bảng công khai các văn bản hành chính của nhà trường đảm bảo thuận tiện cho CB, GV, NV và phụ huynh có thể tiếp cận và xem, đọc được.

Đối với mức thu học phí và các khoản thu khác trong năm học: phát tài liệu trước cho phụ huynh học sinh trước khi tổ chức họp phụ huynh đầu mỗi năm học, mỗi kỳ học.

Công khai qua các báo cáo sơ kết, tổng kết cuối học kỳ và cuối năm học.

### **2.2. Thời điểm, địa điểm công khai**

Tháng 9 (đầu năm học), tháng 1 (sau sơ kết HKI), tháng 5, 6 (cuối năm học) và các thời điểm có sự thay đổi về các số liệu trong các biểu mẫu công khai.

Các khoản lương, phụ cấp và chế độ liên quan đến người lao động và người học: công khai hàng tháng, đầu và cuối năm tài chính.

## **III. Tổ chức thực hiện**

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định theo quy chế và kế hoạch đề ra. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý. Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai của năm học tiếp theo.

2. Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: chịu trách nhiệm công khai công khai các văn bản chuyên môn; kết quả chất lượng giáo dục thực tế theo biểu mẫu số 10.

3. Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất: chịu trách nhiệm công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục theo biểu mẫu 11, 12. Chuẩn bị các nội dung công khai liên quan báo cáo Hiệu trưởng.



4. Kế toán chịu trách nhiệm công khai thu chi tài chính, các chế độ tiền lương, phụ cấp, chi phí hỗ trợ liên quan đến người lao động và người học. Chuẩn bị các nội dung công khai có liên quan báo cáo cho Hiệu trưởng.

5. Yêu cầu các bộ phận trong Ban chỉ đạo và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường thực hiện nghiêm túc, báo cáo kịp thời, đúng quy định theo kế hoạch đề ra.

**Nơi nhận:**

- Phòng Thanh tra (để b/c);
- Lưu: VT.



**Đặng Thu Hà**